

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mường Nhé

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018. Huy bỏ danh mục các dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé tại Tờ trình số 406/TTr-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 80/TTr-STNMT ngày 13 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mường Nhé với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Mường Nhé chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Mùa A Sơn



Biểu 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Diện tích (4)=(5)+...+(15)	Xã Sín Thầu	Xã Sen Thượng	Xã Chung Chải	Xã Leng Su Sín	Xã Pá Mỹ	Xã Mường Nhé	Xã Nậm Vĩ	Xã Nậm Kè	Xã Mường Toong	Xã Quảng Lâm	Xã Huổi Lếch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đất nông nghiệp	NNP	124.961,66	12.675,13	10.579,19	18.181,58	16.282,13	6.154,91	19.230,26	5.436,72	12.144,06	7.118,41	8.355,44	8.803,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.798,42	157,5	167,09	1.918,55	1.235,87	1.605,31	2.119,86	1.985,69	1.718,21	1.922,85	672,11	1.295,38
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	321,47			84,75	18,13	6,71	1,91	51,68	128,5	20,2	6,21	3,28
	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	19.873,61	259,15	437,06	3.403,25	1.468,53	3.136,92	1.430,03	1.830,32	1.553,41	2.190,18	2.316,40	1.848,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.307,49	1,95	0,14	8,18	6,31	14,81	3.588,25	14,79	226,5	437,06	0,55	8,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.376,97	1.665,85	9.382,45	3.466,77	1.551,55	440,86	821,22	641,47	884,12	1.144,95	2.394,79	4.952,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	44.993,42	7.806,11		9.032,37	11.651,61		9.996,53		6.506,80			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.343,26	2.781,73	591,03	411,71	349,23	949,91	1.223,59	903,79	1.121,91	1.376,58	2.969,63	663,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	104,48	2,83	1,4	7,29	0,9	0,4	48,46	8,97	4,61	26,59	1,96	1,07
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.581,83	170	174,3	327,55	189,94	182,97	264,64	128,69	372,21	428,2	206,57	136,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,5	11	9,19	0,23	4,9	0,07	14,74		7,5	2,65	0,22	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,11		0,25				4,16			0,86	0,84	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,8	4,8										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,11		3,05	1,46			1,51		0,59	4,5		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	762,78	44,75	58,8	66,18	37,63	65,75	116,88	50,18	72,35	169,52	51,14	29,6
2.10	Đất cổ di tích lịch sử-văn hóa	DDT	0,03					0,03						

2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	591,39	27,72	29,64	76,79	43,26	36,26	31,06	25,42	130,44	103,78	53,93	33,08	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,03	0,94	1,92	1,43	0,63	0,44	3,12	0,58	0,56	0,32	0,31	0,79	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	59,29	2,38	2,27	7,51	3,04	2,92	20,82	2,39	6,61	5,79	3,84	1,73	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,87					0,17	2,62		3,11	7,44	3,51	0,02	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,65		4,46		1,39		7,92		1,48	18,63	1,77		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,37	0,3		0,5	0,8		0,65	0,12					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05			0,04	0,01								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,28	78,11	64,72	173,41	98,25	77,36	60,21	49,39	149,57	114,71	91,01	71,53	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,56						0,95	0,61					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29.359,17	3.439,63	6.608,00	2.512,27	1.525,25	829,72	2.246,68	619,97	2.787,02	3.811,82	2.207,70	2.771,13	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN													
5	Đất khu kinh tế	KKT													
6	Đất đô thị	KDT													



Biểu 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

Chi tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
		Tổng diện tích	Xã Sín Thầu	Xã Sen Thuông	Xã Chung Chải	Xã Leng Su Sin	Xã Pá Mỹ	Xã Mường Nhé	Xã Nậm Vi	Xã Nậm Kè	Xã Mường Toong	Xã Quảng Lâm	Xã Huổi Lếch	
1	2	3	(4)=(5)++(15)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đất nông nghiệp	NNP	145,06			224,5	3,23	24,61	5,09	0,12	32,5	2,03	4,41	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,57				0,4	1,14	0,03					
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,07				2,03	14,54		0,12	6,5	0,03	1,85	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,06						0,06					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	118,36			73,07	0,8	8,93	5		26	2	2,56	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,6	1,1		0,5	0,5		0,5		0,5	0,5		
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												

2.4	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,10	0,10									
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,5	1	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5			
2.6	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											



Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích các loại đất

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Sin Thầu	Xã Sen Thượng	Xã Chung Chải	Xã Leng Su Sin	Xã Pá Mý	Xã Mường Nhé	Xã Nậm Vĩ	Xã Nậm Kè	Xã Mường Toong	xã Quảng Lâm	Xã Huổi Lếch	
1	2	3	(4)=(5)+...+(15)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	145,06			224,5	3,23	24,61	5,09	0,12	32,5	2,03	4,41	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,57				0,4	1,14						
	<i>Trong đó: đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,07				2,03	14,54		0,12	6,5	0,03	1,85	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,06						0,06					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	118,36			73,07	0,8	8,93	5		26	2	2,56	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP												
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(*)												
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT												

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Tổng diện tích (4)=(5)+ +(15)	Xã Sín Thầu	Xã Sen Thuận	Xã Chung Chải	Xã Leng Su Sín	Xã Pá Mý	Xã Mường Nhé	Xã Nậm Vĩ	Xã Nậm Kè	Xã Mường Toong	Xã Quảng Lâm	Xã Huổi Lếch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	12	13	14	15
1	Đất nông nghiệp	NNP	388,5			55					330	3,5		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,5									3,5		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	385			55					330			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	307,65	9	5,89	32	8,9	17,72	91,4	33,2	14	76,96	18,58	
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN	0,25		0,25									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												



2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,8	4,8									
	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC											
	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS											
	Đất nông sản												
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	291,9	3,7	5,64	30	7,6	17,72	87	33,2	12,5	75,96	18,58
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,8			1	0,3		2		0,5		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,9	0,5		1	1		1,4		1	1	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1						1				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN											

2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												